PHỤ LỤC I: BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 38/2026/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt[1], được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.	Đạt	Có quy hoạch chung xã (hoặc quy hoạch đô thị) được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.	Có quy hoạch chung xã được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới.	Đạt	Có Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		Không quy định.	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã.	Đạt	Có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.		Không quy định.	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa.	Đạt	(1) Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định; (2) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; (3) Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; (4) Có ≥50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường (bao gồm cây trồng trong hành lang đường bộ, cây hiện hữu được bảo tồn hoặc cây xanh cảnh quan phù hợp điều kiện địa hình); (5) Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); (6) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định.	(1) Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định; (2) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; (3) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: Hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường, v,v,..), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường chắn, hộ lan tại các vị trí đèo dốc, vực sâu, v,v..), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư,...; (4) Có ≥50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường (bao gồm cây trồng trong hành lang đường bộ, cây hiện hữu được bảo tồn hoặc cây xanh cảnh quan phù hợp điều kiện địa hình); (5) Có ≥ 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); (6) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định.	(1) Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định; (2) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; (3) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; (4) Có ≥50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường (bao gồm cây trồng trong hành lang đường bộ, cây hiện hữu được bảo tồn hoặc cây xanh cảnh quan phù hợp điều kiện địa hình); (5) Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa) đạt ≥80%; (6) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định.	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	Đạt	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động trong phạm vi thiết kế của công trình thủy lợi đạt tỷ lệ ≥90%; 3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động trong phạm vi thiết kế của công trình thủy lợi đạt tỷ lệ ≥80%; 3. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	Sở Công thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.	Đạt	Đáp ứng một trong các yêu cầu sau: 1. Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định của Bộ Công Thương. 2. Có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định.	Đáp ứng một trong các yêu cầu sau: 1. Có chợ đạt tiêu chí quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm. 2. Có chợ đạt tiêu chí quy định và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ theo quy định. 3. Có siêu thị mini trở lên theo quy định.	Đáp ứng một trong các yêu cầu sau: 1. Có chợ đạt tiêu chí quy định. 2. Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp theo quy định.	Sở Công thương
				Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch hoặc đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đầu tư xây dựng thì xem xét, đánh giá không đạt về Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.			
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất.	Đạt	1. Đến năm 2030, 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất. 2. Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.			Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người.	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	≥ 9,7%	≥ 9,6%	≥ 9,5%	Thống kê tỉnh
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.	Đạt	(1) Có ≥01vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã (nếu xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung tại điểm này); (2) Có diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn, chứng chỉ quản lý rừng bền vững,…) đạt tỷ lệ theo quy định đối với từng lĩnh vực sản xuất thuộc nhóm xã tại văn bản hướng dẫn; (3) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; (4) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ.	(1) Có ≥01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã; (2) Có diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn, chứng chỉ quản lý rừng bền vững,…) đạt tỷ lệ theo quy định đối với từng lĩnh vực sản xuất thuộc nhóm xã tại văn bản hướng dẫn; (3) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; (4) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ.		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	≥ 01 mô hình	≥ 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả; Hoặc ≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	≥ 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả; Hoặc ≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	≥ 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả; Hoặc ≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương.	Đạt	1. Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; có kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP hằng năm; báo cáo đánh giá đạt và vượt mục tiêu đã đặt ra trong năm đó (Có ít nhất 01 sản phẩm được đánh giá phân hạng mới hoặc nâng hạng hoặc nâng cao chất lượng); 2. Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; 3. Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		1. Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 và có kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP hằng năm; 2. Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; 3. Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương.	Đạt	1. 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; 2. Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		1. 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; 2. Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả.	Đạt	Có ≥01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau: a) Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành; b) Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; c) Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã; d) Có quy mô thành viên đủ lớn theo quy định; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).			Sở Tài chính chủ trì; Liên minh Hợp tác xã tỉnh phối hợp.
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	≥01	Không quy định.	≥ 01	≥ 01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định.	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương.	Đạt	Đáp ứng các yêu cầu sau: a) Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; b) Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; c) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.			Sở Tài chính

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.	≥01	Có ≥01 khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.			Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn phụ trách về khu công nghiệp; Sở Công Thương phụ trách về cụm công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách làng nghề và khu vực sản xuất dịch vụ.
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông.	Đạt	≥60%	≥50%	≥40%	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa.	Đạt	Đảm bảo đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Về hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hóa.			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục.	Đạt	(1) Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 90%. (2) Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. (3) Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. (4) Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở: Đạt. (5) Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 90%. (6) Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 90%. (7) Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. (8) Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	(1) Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. (2) Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. (3) Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. (4) Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở: Đạt. (5) Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 85%. (6) Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 85%. (7) Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. (8) Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	(1) Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 70%. (2) Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. (3) Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. (4) Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở: Đạt. (5) Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 80%. (6) Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 80%. (7) Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. (8) Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều.	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố.	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.	Đạt	≥80% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	≥70% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	≥40% (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có))	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an[2]"	Đạt	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không": Không nghèo ≥ 98%; Không bạo lực ≥90%; Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội ≥85%; Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học ≥ 85%; Không lãng phí ≥ 85%. 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 sạch": Sạch nhà gồm được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥80%, có nhà tiêu hợp vệ sinh ≥80%, thực hiện phân loại rác tại nguồn ≥80%; Sạch bếp ≥ 90%; Sạch ngõ ≥ 90%. 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 an": An toàn ≥90%; An tâm ≥85%; An sinh ≥85%.	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không": Không nghèo ≥ 95%; Không bạo lực ≥85%; Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội ≥80%; Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học ≥ 80%; Không lãng phí ≥ 80%. 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 sạch": Sạch nhà gồm được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥70%, có nhà tiêu hợp vệ sinh ≥75%, thực hiện phân loại rác tại nguồn ≥80%; Sạch bếp ≥ 85%; Sạch ngõ ≥ 85%. 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 an": An toàn ≥80%; An tâm ≥80%; An sinh ≥80%.	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không": Không nghèo ≥ 87%; Không bạo lực ≥80%; Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội ≥75%; Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học ≥ 75%; Không lãng phí ≥ 75%. 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 sạch": Sạch nhà gồm được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40%, có nhà tiêu hợp vệ sinh ≥70%, thực hiện phân loại rác tại nguồn ≥80%; Sạch bếp ≥ 80%; Sạch ngõ ≥ 80%. 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "3 an": An toàn ≥70%; An tâm ≥75%; An sinh ≥70%.	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.	Đạt	1. Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng uỷ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở cấp xã. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 25% trở lên. 2. Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực…) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia. 3. Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ. 4. Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở cấp xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp. 5. Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.			Sở Nội vụ
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có).	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm.	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.			Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn.	Đạt	Xã có điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn là xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau: 1. Về cơ sở vật chất: a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ. b) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết . c) Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến: - Có ít nhất một trong các thiết bị: Máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu. - Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số. - Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. 2. Về dịch vụ bưu chính: Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ: - Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg. - Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg.			Sở Khoa học và Công nghệ
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường.	Đạt	1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥95%. 2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. 3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. 4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥95%. 5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥95%.	1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥85%. 2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. 3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. 4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥85%. 5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥85%.	1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥70%. 2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. 3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. 4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%. 5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử.	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định.	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		7.4. Có mô hình thôn thông minh.	≥01 mô hình	Có mô hình thôn thông minh đáp ứng các yêu cầu sau: 1. Đến năm 2030, bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s. 2. Đến năm 2030, mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn. 3. Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng. 4. Đến năm 2030, ≥ 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn . 5. Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm. Ngoài ra, thôn thông minh cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện áp dụng chung đối với thôn theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hướng dẫn tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.		Không quy định.	Sở Khoa học và Công nghệ
	Môi trường	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón.	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[3], làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	100%	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.	Đạt	1. Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. 2. Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. 3. Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.	1. Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. 2. Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.	1. Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. 2. Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.	Sở Xây dựng
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh)
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã.	Đạt	≥01 hệ thống	≥01 hệ thống	≥01 hệ thống	Công an tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

[1] Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do, khu rừng đặc dụng.

[2] 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.

[3] Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản.

PHỤ LỤC II: BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2026/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt được	Đơn vị phụ trách
1	Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030).	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh tại cùng thời điểm.	Đạt	Thống kê tỉnh
3	Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, đáp ứng các yêu cầu sau:		
	a) Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo;	(1) Bảo đảm hạ tầng số: - 100% các khu, cụm dân cư được phủ sóng thông tin di động 4G; - Hạ tầng truy nhập internet băng rộng cố định đảm bảo nhu cầu sử dụng cho 95% số hộ gia đình trên địa bàn xã; - 100% khu vực trung tâm xã, nhà văn hoá thôn, điểm du lịch cộng đồng được phủ sóng thông tin di động 5G; - 100% cáp viễn thông trên các tuyến đường, tuyến phố xây dựng mới trong khu vực đô thị được ngầm hóa; - 100% các điểm công cộng (nhà hoá thôn, điểm du lịch cộng đồng, …) có điểm truy nhập wifi miễn phí; (2) Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo: Tỉ lệ số hộ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (Điện mặt trời mái nhà) từ 10% trở lên.	Sở Khoa học và Công nghệ phụ trách nội dung "Bảo đảm hạ tầng số"; Sở Công Thương phụ trách nội dung "sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo".

STT	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt được	Đơn vị phụ trách
	b) Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	(1) Có mô hình nông nghiệp thông minh: 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu về mức độ số hóa đối với từng loại mô hình như sau: 1.1. Mô hình trồng trọt ngoài trời: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng. + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain. 1.2. Mô hình nhà màng, nhà kính: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi. + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử. 1.3. Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất): + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng. + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain. 1.4. Mô hình nuôi trồng thuỷ sản: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi. + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain. 1.5. Mô hình chăn nuôi: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi. + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	b) Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	(2) Phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 2.1. 100% cơ sở y tế trên địa bàn triển khai bệnh án điện tử; 2.2. 100% cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xã; 2.3. 100% trường học áp dụng quản lý, giảng dạy và học tập trên nền tảng số; 2.4. 100% thôn/tổ dân phố có hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và có kết nối đồng bộ qua Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh; 2.5. 100% sản phẩm OCOP xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, được kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử; 2.6. $\geq$ 80% người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử ; 2.7. $\geq$ 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong điều hành, quản lý, sản xuất và kinh doanh. 2.8. $\geq$ 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử.	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, đôn đốc, hướng dẫn và tổng hợp kết quả thực hiện; các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các nội dung, cụ thể: Sở Y tế mục 2.1, 2.2; Sở Giáo dục và Đào tạo mục 2.3; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch mục 2.4; Sở Công Thương mục 2.5, 2.6; Sở Tài chính mục 2.7, 2.8.

STT	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt được	Đơn vị phụ trách
	c) Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn;	(1) Tỷ lệ nghèo đa chiều ≤ 1,5%. (2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt ≥ 45%. (3) Đảm bảo 100% đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách theo quy định. (4) Đảm bảo 100% đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được ở nhà kiên cố.	Sở Nội vụ chủ trì. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp nội dung Tỷ lệ nghèo đa chiều; Sở Y tế phối hợp nội dung đối tượng bảo trợ xã hội.
	d) Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống;	(1) Tỷ lệ số vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết theo quy định pháp luật đạt 100%. (2) 100% mô hình phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động hiệu quả (theo Hướng dẫn số 1467/BVHTTDL-GĐ ngày 13 tháng 5 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). (3) 100% các khu dân cư có và thực hiện nghiêm túc hương ước, quy ước, đặc biệt là các quy định về hệ giá trị gia đình và ứng xử văn hóa trên môi trường số. (4) Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đạt ≥ 45%. (5) Có ít nhất 02 câu lạc bộ thực hành di sản văn hóa phi vật thể (như Then, Sli, Lượn...) hoạt động thường xuyên, có ứng dụng công nghệ số để truyền dạy cho thế hệ trẻ qua các lớp học trực tuyến.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	đ) Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;	(1) Đáp ứng tiêu chí số 8 về môi trường và cảnh quan nông thôn đối với xã Nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. (2) Có tuyến đường trồng chuyên biệt cây cảnh, hoa hoặc cây đặc trưng để thu hút khách tham quan với tổng chiều dài ≥ 1km. (3) Có vườn hoa, cây cảnh phục vụ cộng đồng để thu hút khách thăm quan, quy mô ≥ 500 m^2. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt. (4) Có mô hình phân loại tại nguồn, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt. Chỉ tiêu đánh giá: ≥ 1 mô hình. (5) Đường trục xã, thôn đi qua khu dân cư tập trung có hệ thống chiếu sáng công cộng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt được	Đơn vị phụ trách
	e) An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.	(1) An ninh, trật tự được bảo đảm: Đạt các tiêu chí an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới tại Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an về thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. (2) Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Trong năm, có ít nhất 01 tập thể hoặc cá nhân thuộc cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, thôn, bản được cấp có thẩm quyền xét tặng Bằng khen hoặc Giấy khen về thành tích trong công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội.	Công an tỉnh

PHỤ LỤC III: DANH SÁCH NHÓM XÃ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2026 /QĐ-UBND ngày 30/ 6 /2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên xã	Xã thuộc khu vực I, II, III	Xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị	Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%	Xã được định hướng là đô thị mới	Xác định xã thuộc nhóm 1, 2, 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*			*(7)*
I	**Tổng cộng**		**-**			**61**
	Xã nhóm 1					9
	Xã nhóm 2					1
	Xã nhóm 3					51
II	**Chi tiết**					
1	Xã Bắc Sơn	I	x			1
2	Xã Tân Tri	III				3
3	Xã Vũ Lễ	II				3
4	Xã Vũ Lăng	III				3
5	Xã Hưng Vũ	III				3
6	Xã Nhất Hòa	III				3
7	Xã Bình Gia	I	x			1
8	Xã Tân Văn	III				3
9	Xã Hồng Phong	III				3
10	Xã Hoa Thám	III				3
11	Xã Quý Hòa	III				3
12	Xã Thiện Hòa	III				3
13	Xã Thiện Long	III				3
14	Xã Thiện Thuật	III				3
15	Xã Văn Quan	II	x			3
16	Xã Điềm He	III				3
17	Xã Khánh Khê	III				3
18	Xã Tân Đoàn	III				3
19	Xã Yên Phúc	III				3
20	Xã Tri Lễ	III				3
21	Xã Tràng Định	III				3
22	Xã Thất Khê	I	x			1
23	Xã Đoàn Kết	III				3
24	Xã Tân Tiến	III				3
25	Xã Quốc Khánh	II				3
26	Xã Kháng Chiến	III				3

TT	Tên xã	Xã thuộc khu vực I, II, III	Xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị	Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%	Xã được định hướng là đô thị mới	Xác định xã thuộc nhóm 1, 2, 3
27	Xã Quốc Việt	III				3
28	Xã Văn Lãng	III				3
29	Xã Na Sầm	I	x			1
30	Xã Thụy Hùng	III				3
31	Xã Hoàng Văn Thụ	II				3
32	Xã Hội Hoan	III				3
33	Xã Cao Lộc	III				3
34	Xã Đồng Đăng	I	x	5,31	x	1
35	Xã Ba Sơn	III				3
36	Xã Công Sơn	III				3
37	Xã Chi Lăng	I	x		x	1
38	Xã Vạn Linh	II				3
39	Xã Bằng Mạc	II				3
40	Xã Nhân Lý	III				3
41	Xã Chiến Thắng	III				3
42	Xã Quan Sơn	III				3
43	Xã Hữu Lũng	I	x	8,3	x	1
44	Xã Cai Kinh	II				3
45	Xã Hữu Liên	III				3
46	Xã Yên Bình	III				3
47	Xã Thiện Tân	III				3
48	Xã Vân Nham	II				3
49	Xã Tuấn Sơn	II				3
50	Xã Tân Thành	II				3
51	Xã Lộc Bình	I	x		x	1
52	Xã Thống Nhất	III				3
53	Xã Mẫu Sơn	III				3
54	Xã Na Dương	II	x	5,99		3
55	Xã Khuất Xá	III				3
56	Xã Lợi Bác	III				3
57	Xã Xuân Dương	III				3
58	Xã Đình Lập	I	x			1
59	Xã Thái Bình	II	x			3
60	Xã Châu Sơn	I				2
61	Xã Kiên Mộc	II				3